

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2018

Hưng Yên, tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/06/2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	370 917 554 682	399 188 935 753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2 979 905 027	4 649 419 592
1. Tiền	111	2 979 905 027	4 649 419 592
- Tiền mặt	111A	1 118 875 856	865 693 348
- Tiền gửi ngân hàng	111B	1 861 029 171	3 783 726 244
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	265 982 400 000	300 482 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	265 982 400 000	300 482 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	64 428 457 688	56 442 488 065
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	57 494 161 255	44 278 802 911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5 838 177 733	4 733 141 288
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2 291 440 277	8 625 865 443
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 1 195 321 577	- 1 195 321 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	35 175 683 262	33 667 818 920
1. Hàng tồn kho	141	35 175 683 262	33 667 818 920
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	464 788 403	313 611 787
- Công cụ, dụng cụ	141C	458 126 961	359 331 762
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	34 165 667 094	32 932 329 629
- Hàng hoá tồn kho	141F	53 789 545	29 234 483
- Hàng gửi đi bán	141H	33 311 259	33 311 259
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2 351 108 705	3 946 809 176
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 199 108 705	3 794 809 176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	152 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	142 213 679 904	131 587 570 110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		

- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	43 211 270 052	36 449 716 371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	43 211 270 052	36 449 716 371
- Nguyên giá	222	144 445 435 841	133 494 487 241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 101 234 165 789	- 97 044 770 870
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4 601 801 357	42 545 454
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4 601 801 357	42 545 454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	89 679 228 942	91 331 935 316
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	56 713 400 000	56 713 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 6 565 165 058	- 4 912 458 684
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4 721 379 553	3 763 372 969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4 721 379 553	3 763 372 969
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	513 131 234 586	530 776 505 863
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	249 476 015 379	245 315 311 329
I. Nợ ngắn hạn	310	249 476 015 379	245 315 311 329
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	37 147 751 031	41 143 542 238
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	917 647 192	5 250 676 207
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	9 454 549 310	5 695 465 610
4. Phải trả người lao động	314	45 242 485 817	58 616 813 088
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2 853 286 881	2 562 526 188
1388	319A	113 739 800	208 341 603
338	319B	2 739 547 081	2 354 184 585
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6 844 800 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	39 074 435 738	39 074 435 738
12. Quý khen thưởng, phúc lợi	322	107 941 059 410	92 971 852 260
13. Quý bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	263 655 219 207	285 461 194 534
I. Vốn chủ sở hữu	410	263 655 219 207	285 461 194 534
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62 580 680 726	54 214 633 934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60 815 788 481	90 987 810 600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	12 544 670 224	7 327 342 677
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	48 271 118 257	83 660 467 923
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	513 131 234 586	530 776 505 863

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	141 019 310 663	127 348 535 729	308 960 080 198	270 191 294 849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	141 019 310 663	127 348 535 729	308 960 080 198	270 191 294 849
4. Giá vốn hàng bán	11	86 802 364 771	80 708 092 544	189 675 272 724	169 379 902 673
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	54 216 945 892	46 640 443 185	119 284 807 474	100 811 392 176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12 376 650 473	16 670 328 707	16 181 832 066	20 066 096 598
7. Chi phí tài chính	22	1 685 071 835	168 249 267	1 695 674 468	429 517 108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	24 063 600	72 282 598	32 758 908	72 302 653
8. Chi phí bán hàng	24	23 601 251 113	20 258 766 242	40 239 840 135	34 300 302 275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19 576 853 246	16 818 188 496	36 629 992 908	31 744 838 660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21 730 420 171	26 065 567 887	56 901 132 029	54 402 830 731
11. Thu nhập khác	31	50 250 622	237 684 670	142 329 076	282 327 523
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	50 250 622	237 684 670	142 329 076	282 327 523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21 780 670 793	26 303 252 557	57 043 461 105	54 685 158 254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2 420 134 158	2 034 350 511	8 772 342 848	7 258 374 902
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19 360 536 635	24 268 902 046	48 271 118 257	47 426 783 352
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

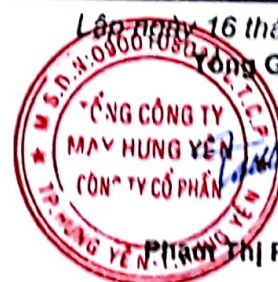
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	57,043,461,105	54,685,158,254
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,076,982,699	4,160,893,525
- Các khoản dự phòng	03	1,652,706,374	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15,386,941,835)	(19,389,116,650)
- Chi phí lãi vay	06	32,758,908	72,302,653
Các giao dịch không bằng tiền	07		
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	47,418,967,251	39,529,237,782
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11,407,839,880)	(18,328,529,784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1,507,864,342)	4,618,951,875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(25,062,820,310)	(19,179,262,357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(958,006,584)	(615,841,458)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32,758,908)	(72,302,653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,679,383,122)	(3,073,954,997)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,907,850,000	1,643,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9,478,324,214)	(7,968,212,705)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(4,800,180,109)	(3,446,114,297)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,386,341,570)	(4,257,385,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59,300,000,000)	(78,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	93,800,000,000	83,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21,597,207,114	23,553,497,357
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	43,710,865,544	24,097,930,085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	30,570,952,000	9,754,150,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23,726,152,000)	(23,358,827,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47,425,000,000)	(40,650,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(40,580,200,000)	(54,254,677,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(1,669,514,565)	(33,602,861,212)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	4,649,419,592	40,756,171,309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)</i>	70	2,979,905,027	7,153,310,097

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 16 tháng 07 năm 2018



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ký kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên với tỷ lệ sở hữu 46% vốn thực góp, tương ứng 13.350.000.000 VND; Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND và Công ty Cổ phần May Hưng Bình với tỷ lệ sở hữu theo thỏa thuận 36% vốn thực góp, tương ứng 7.200.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; kinh phí Đảng bộ; phải trả về ốm đau, thai sản và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 30/3/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

TIỀN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.118.875.856	865.693.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.861.029.171	3.783.726.244
Cộng	2.979.905.027	4.649.419.592

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	218.300.000.000	218.300.000.000	252.800.000.000	252.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	74.000.000.000	74.000.000.000	86.000.000.000	86.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	24.000.000.000	24.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	55.500.000.000	55.500.000.000	58.200.000.000	58.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	43.000.000.000	43.000.000.000	64.600.000.000	64.600.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	21.800.000.000	21.800.000.000	-	-

Theo Hợp đồng Cầm cố tài khoản số 170291/CC-VCB.PHI ký ngày 06/9/2017, Công ty đã cầm cố tài khoản số 1025000001467 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến với số dư tại thời điểm ký Hợp đồng cầm cố là 22 tỷ đồng để đảm bảo cho tất cả các khoản nợ và nghĩa vụ theo Hợp đồng cấp tín dụng số 17.0404/VCB.PHI ngày 20/7/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến.

Phải thu về cho vay

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
6.2 Ngắn hạn	27.682.400.000	27.682.400.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	27.682.400.000	27.682.400.000
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>8.682.400.000</i>	<i>8.682.400.000</i>

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	29.800.000.000	(2.309.968.379)	27.490.031.621	29.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	56.713.400.000	(2.361.787.679)	54.351.612.321	56.713.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	9.730.994.000
				(1.893.409.000)
				7.837.585.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,40	51,40	51,40	20.000.000.000	19.845.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	25.000.000.000	19.600.000.000	(2.309.968.379)	17.290.031.621
Cộng				45.000.000.000	44.845.000.000	29.800.000.000	(2.309.968.379)	27.490.031.621

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn thực góp (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên	46,00	46,00	46,00	25.000.000.000	13.350.000.000	-	13.350.000.000
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	16.198.400.000
Công ty CP Tiên Hưng	41,73	41,73	41,73	55.000.000.000	10.965.000.000	-	10.965.000.000
Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	(209.208.755)	8.790.791.245
Công ty CP May Hưng Bình (*)	47,52	47,52	47,52	15.150.000.000	7.200.000.000	(2.152.578.924)	5.047.421.076
Cộng				155.150.000.000	56.713.400.000	(2.361.787.679)	54.351.612.321

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trong 09 đến trong 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

(*) Tổng công ty góp vốn vào Công ty CP May Hưng Bình số tiền 7.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 47,52% vốn thực góp. Tại ngày 30/6/2018, vốn thực góp bằng tiền của các chủ sở hữu trong Công ty CP May Hưng Bình là 15.150.000.000 VND và chưa phản ánh số vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất do chưa có kết quả định giá chính thức. Tuy nhiên, theo thỏa thuận, tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty góp vốn vào Công ty này là 36%.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(1.893.409.000)	7.837.585.000	7.837.585.000
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-	204.000.000	204.000.000
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	2.476.994.000	(1.893.409.000)	583.585.000	2.476.994.000 (1.893.409.000) 583.585.000

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(4.912.458.684)	(3.563.960.522)
Trích lập dự phòng	(1.652.706.374)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(6.565.165.058)	(3.563.960.522)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	57.525.161.255	44.278.802.911
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.649.390.316	34.632.793.831
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	5.803.564.507	4.183.349.992
Hãng <i>Group Fine Internation Ltd</i>	1.967.062.844	5.947.206.247
Hãng <i>Mango (Punto FAS.L)</i>	23.634.109.856	17.671.355.860
Hãng <i>Fev Corporation</i>	8.901.986.982	323.524.516
Hãng <i>King Dragon</i>	342.666.127	6.507.357.216
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.875.770.939	9.646.009.080

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.443.440.277	-	8.777.865.443	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.911.440.277	-	8.061.705.556	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	103.411.067	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	440.000.000	-
Phải thu khác	-	-	20.748.820	-
Tạm ứng	152.000.000	-	152.000.000	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 30/6	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>	<i>923.676.754</i>	<i>-</i>
Công ty CP May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>	<i>125.523.410</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	464.788.403	-	313.611.787	-
Công cụ, dụng cụ	458.126.961	-	359.331.762	-
Thành phẩm	34.165.667.094	-	32.932.329.629	-
Hàng hoá	53.789.545	-	29.234.483	-
Hàng gửi đi bán	33.311.259	-	33.311.259	-
Cộng	35.175.683.262	-	33.667.818.920	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dài hạn	4.721.379.553	3.763.372.969
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.721.379.553	3.763.372.969

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2018	đến 30/6/2017
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	42.545.454	-
Tăng trong năm	4.559.255.903	24.545.454
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	4.601.801.357	24.545.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(*) Bao gồm:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình xây dựng Nhà điều hành	4.601.801.357	42.545.454
Cộng	4.601.801.357	42.545.454

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	39.171.381.770	90.693.598.038	3.135.594.545	493.912.888	133.494.487.241
Tăng trong năm	-	10.950.948.600	-	-	10.950.948.600
Mua sắm	-	10.950.948.600	-	-	10.950.948.600
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	39.171.381.770	101.644.546.638	3.135.594.545	493.912.888	144.445.435.841
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	19.310.967.290	74.480.245.633	2.803.090.545	450.467.402	97.044.770.870
Tăng trong năm	778.537.710	3.292.242.441	81.375.972	37.238.796	4.189.394.919
Khấu hao trong năm (*)	778.537.710	3.292.242.441	81.375.972	37.238.796	4.189.394.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2018	20.089.505.000	77.772.488.074	2.884.466.517	487.706.198	101.234.165.789
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2018	19.860.414.480	16.213.352.405	332.504.000	43.445.486	36.449.716.371
Số dư tại 30/6/2018	19.081.876.770	23.872.058.564	251.128.028	6.206.690	43.211.270.052

(*) Trong đó, bao gồm 112.412.220 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 68.432.844.912 VND (tại ngày 31/12/2017 là 66.852.929.412 VND).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	37.147.751.031	41.143.542.238
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	24.513.848.384	28.867.167.369
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>9.657.081.585</i>	<i>10.778.962.017</i>
<i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i>	<i>6.408.360.643</i>	<i>6.436.308.785</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i>	<i>4.338.392.766</i>	<i>7.788.164.703</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i>	<i>4.110.013.390</i>	<i>3.863.731.864</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.633.902.647	12.276.374.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.679.383.207	8.772.342.848	5.679.383.122	8.772.342.933
Thuế thu nhập cá nhân	16.082.403	2.401.642.228	1.735.518.254	682.206.377
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	478.472.600	478.472.600	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.695.465.610	11.655.457.676	7.896.373.976	9.454.549.310

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.853.286.881	2.562.526.188
Kinh phí công đoàn	1.814.573.373	1.885.060.917
Bảo hiểm xã hội	59.811.585	-
Kinh phí Đảng Bộ	78.598.000	-
Đoàn phí	26.312.000	26.312.000
Phải trả về ốm đau, thai sản	590.731.923	651.153.271
Quỹ ủng hộ	241.260.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	42.000.000	-

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	39.074.435.738	39.074.435.738
Dự phòng quỹ tiền lương (*)	39.074.435.738	39.074.435.738

(*) Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Trong kỳ, Tổng Công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương năm trước và ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương của năm nay.

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này được trình bày trong Phụ lục 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND	Trong kỳ VND		30/6/2018 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng	6.844.800.000	-			
Các khoản vay	6.844.800.000	-			
Các khoản vay		01/01/2018 VND			30/6/2018 VND
Vay ngắn hạn (*)		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	-	-	15.928.000.000	9.083.200.000	6.844.800.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	14.642.952.000	14.642.952.000	-
	-	-	30.570.952.000	23.726.152.000	6.844.800.000

(*): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	135.500.000.000	4.758.750.000	54.214.633.934	90.987.810.600	285.461.194.534
Tăng trong kỳ	-	-	8.366.046.792	48.271.118.257	56.637.165.049
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.271.118.257	48.271.118.257
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.366.046.792	-	8.366.046.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	78.443.140.376	78.443.140.376
Tại ngày 30/6/2018	135.500.000.000	4.758.750.000	62.580.680.726	60.815.788.481	263.655.219.207

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	90.987.810.600	74.252.342.677
Tăng trong kỳ	48.271.118.257	47.426.783.352
Lợi nhuận trong kỳ	48.271.118.257	47.426.783.352
Giảm trong kỳ	78.443.140.376	66.925.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	78.443.140.376	66.925.000.000
Chia cổ tức	47.425.000.000	40.650.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.366.046.792	7.425.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.732.093.584	14.850.000.000
Thưởng hoàn thành kế hoạch	5.920.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	60.815.788.481	54.754.126.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

b. Cổ phiếu	30/6/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	47.045,00	148.914,49

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.960.080.198	270.191.294.849
Doanh thu bán thành phẩm	308.616.569.160	269.937.490.167
Doanh thu khác	343.511.038	253.804.682
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	308.960.080.198	270.191.294.849

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	189.675.272.724	169.379.902.673
Cộng	189.675.272.724	169.379.902.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.205.194.972	963.869.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.181.746.863	18.423.429.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	794.890.231	678.798.130
Cộng	16.181.832.066	20.066.096.598

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	32.758.908	72.302.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.209.186	357.214.455
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.652.706.374	-
Cộng	1.695.674.468	429.517.108

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
26.1 Chi phí bán hàng	40.239.840.135	34.300.302.275
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	26.244.673.216	20.589.275.664
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	14.350.082.187	12.670.952.428
<i>Chi phí phụ liệu</i>	11.894.591.029	7.918.323.236
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.995.166.919	13.711.026.611
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.629.992.908	31.744.838.660
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	28.700.164.371	25.341.904.860
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	28.700.164.371	25.341.904.860
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.929.828.537	6.402.933.800

THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.818.182
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	139.601.803	51.464.869
Xử lý công nợ	-	209.735.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Các khoản khác	2.727.273	19.308.902
Cộng	142.329.076	282.327.523

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.477.124.430	15.704.007.303
Chi phí nhân công	143.500.821.848	126.709.524.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.076.982.699	4.160.893.525
Chi phí khác	98.723.514.255	84.004.328.100
Cộng	267.778.443.232	230.578.753.227

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	57.043.461.105	54.685.158.254
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	30.145.257
Chi phí không được trừ	-	30.145.257
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	13.181.746.863	18.423.429.000
Cổ tức được chia	13.181.746.863	18.423.429.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	43.861.714.242	36.291.874.511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	8.772.342.848	7.258.374.902

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hung Yên, ngày 16 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa